

## CÁC LỚP TỪ NGỮ TRONG VỐN TỪ NGHỀ CÁ Ở ĐỒNG THÁP MƯỜI

LEXICAL GROUPS OF FISHERY LEXICON IN DONG THAP MUOI

TRẦN HOÀNG ANH

(ThS; Đại học Đồng Tháp)

**Abstract:** This paper based on the field-trip data focuses on featuring lexical groups of fishery in Dong Thap Muoi. It is indicated in such aspects as lexical elements, characteristics and relations of lexical items as well as their formations in general. Although each aspect has its own features in these lexical groups related, these all display the diversity of lexical building and more or less address the fisherman's cognitive culture in Dong Thap Muoi.

**Key words:** career; fishery; Dong Thap Muoi lexicon.

1. Trong vốn từ tiếng Việt (phân chia theo phạm vi sử dụng), chúng ta dễ dàng nhận thấy vốn từ toàn dân có số lượng lớn nhất, chung nhất và được sử dụng đại chúng nhất. Bên cạnh vốn từ toàn dân còn có vốn từ vựng khác như vốn từ địa phương, vốn từ thuật ngữ, vốn từ lóng, vốn từ nghề nghiệp. Vì vậy, tiến hành tìm hiểu từ ngữ nghề nghiệp sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn không chỉ về đặc điểm của một lớp từ mà còn cho thấy sự đa dạng và phong phú của vốn từ tiếng Việt. Bên cạnh đó, từ chỉ nghề là kết quả của sự sáng tạo và tích lũy về ngôn ngữ của nhân dân lao động trong quá trình sản xuất. Nó phản ánh toàn bộ những hoạt động, công cụ, cũng như sản phẩm... của một nghề nhất định. Nó vừa mang đặc trưng của nghề vừa mang dấu ấn của một vùng địa phương. Chính vì vậy mà nghiên cứu lớp từ vựng nghề nghiệp của một nghề, ngoài việc làm rõ đặc trưng từ vựng - ngữ nghĩa của từ vựng từng nghề còn cho thấy vai trò của lớp từ vựng nghề nghiệp đối với vốn từ của một ngôn ngữ cũng như tư duy văn hóa dân tộc được phản ánh qua lớp từ vựng đó.

Hiện nay, các lớp từ ngữ chỉ nghề nói chung chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Theo sự hiểu biết của chúng tôi, khái niệm cũng như đặc điểm của từ nghề nghiệp chủ yếu được nêu ra một cách rất khái quát, sơ lược trong các giáo trình về từ vựng tiếng Việt của Đỗ Hữu Châu [3], Nguyễn Văn Tu [8], Nguyễn Thiên Giáp [5], hay trong các chuyên luận ngôn ngữ của Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến [4], Nguyễn Văn Khang [6], ... Bên cạnh đó, một số kết quả nghiên cứu cụ thể về từ nghề nghiệp của một số nghề như nghề gốm, nghề muối, nghề nông, ... đã được công bố trong một vài bài báo của một số tác giả. Đáng chú ý là, tác giả Hoàng Trọng Canh đã có một số bài viết được giới thiệu như: *Câu chuyện về cách gọi tên "cá" trong phương*

*ngữ Nghệ Tĩnh* [1], *Các lớp loại trong từ vựng nghề nông ở Nghệ Tĩnh* [2], ...Điểm qua những công trình nghiên cứu về từ nghề nghiệp, chúng tôi thấy rằng: từ nghề nghiệp ở phương ngữ Nam Bộ nói chung và đặc biệt là trong một địa phương cụ thể như vùng Đồng Tháp Mười (xứ *bung biển, sông nước phù sa*, thuận tiện cho những nghề truyền thống nông nghiệp phát triển) là vấn đề mới mẻ, chưa được quan tâm, nghiên cứu đúng mức. Từ thực tế đó, việc khảo sát, thu thập từ vựng của các nghề, chỉ ra đặc điểm của nó là cần thiết. Trong bài viết này, trên cơ sở tư liệu điều tra điền dã về từ chỉ nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười, chúng tôi bàn về đặc điểm cấu tạo của các lớp từ ngữ nghề cá trong vùng phương ngữ Đồng Tháp Mười.

2. Hiện nay, nghiên cứu từ nghề nghiệp nói chung gặp nhiều khó khăn bởi nhiều lí do. Thứ nhất, nghiên cứu từ nghề nghiệp yêu cầu người thực hiện phải đầu tư sức lực, thời gian một cách công phu để có thể đi điền dã, ghi chép, lấy tư liệu; bên cạnh đó, do một số làng nghề truyền thống ngày nay đã bị mai một đi rất nhiều theo con lốc xoáy của nền kinh tế thị trường.... Thứ hai (quan trọng hơn), các công trình nghiên cứu về từ nghề nghiệp còn rất ít cho nên lí luận nghiên cứu lớp từ ngữ nghề nghiệp là một trong những mảng còn thiếu, chưa đủ làm cơ sở lí thuyết khoa học cho việc vận dụng các nghiên cứu cụ thể trong Việt ngữ học. Ngay nội dung khái niệm "*từ nghề nghiệp*", cho đến nay vẫn chưa có được sự thống nhất trong giới nghiên cứu. Đỗ Hữu Châu cho rằng: "*từ vựng nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được sử dụng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiêu thủ công nghiệp, nông nghiệp và các ngành lao động trí óc*" [3, tr.253]. Như vậy, theo Đỗ Hữu Châu thì từ nghề nghiệp bao gồm trong đó cả những từ được sử dụng rộng rãi

trong xã hội như *chài, lưới, đò, đặng* (nghề cá), *cày, bừa, cuốc, hái, ...* (nghề nông). Những từ này là những từ chỉ công cụ của nghề nhưng mặt khác chúng lại được sử dụng một cách rộng rãi, đại chúng như những từ toàn dân khác. Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp thì “*từ nghề nghiệp*”, ngoài cách hiểu: “*là những từ ngữ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội*”, ông còn giới hạn thêm về phạm vi sử dụng của lớp từ này: “*Những từ ngữ này thường được người trong ngành nghề đó biết và sử dụng. Những người không làm nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết những từ nghề nghiệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng*” [5, tr. 265]. Quan niệm của Nguyễn Thiện Giáp đã chú ý đến hai đặc điểm cơ bản của từ ngữ nghề nghiệp. Thứ nhất, từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ chỉ công cụ, hoạt động và sản phẩm của một nghề. Thứ hai, từ ngữ nghề nghiệp có phạm vi sử dụng hạn chế về mặt xã hội. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là các từ ngữ đó dùng hạn chế đến mức nào về mặt xã hội thì lại là một câu hỏi khó trả lời. Vì vậy, người khảo sát, nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp khó lòng xem đây là một căn cứ có tính hiệu lực khi tiến hành khảo sát, thu thập.

Chúng tôi rất đồng tình với Hoàng Trọng Canh khi tác giả cho rằng: “*cần phân biệt từ nghề nghiệp và từ chỉ nghề*”. Toàn bộ các “*từ chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm, ... của một nghề thì gọi là từ chỉ nghề*”. Còn “*Đối với lớp từ nghề nghiệp, xác lập lớp từ này không chỉ căn cứ về phạm vi sử dụng theo tính chất xã hội của người dùng mà còn phải đặt chúng trong cả quan hệ với các lớp từ địa phương, xét về phạm vi sử dụng theo địa lí*” [2, tr. 11-14]. Thực sự, đây là một vấn đề thú vị, thiết nghĩ đang cần phải tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu để đưa ra những kết luận sát với thực tiễn hơn. Ở bài viết này chỉ xin đi vào những khảo sát cụ thể theo quan điểm đã đưa ra.

3. Trên cơ sở ngữ liệu là hơn 2500 đơn vị từ ngữ thu thập được qua điền dã các địa phương ở vùng Đồng Tháp Mười, bài viết của chúng tôi khảo sát các lớp từ ngữ nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười về cấu tạo ở một số phương diện chủ yếu. Cũng giống với các lớp từ khác trong tiếng Việt, từ ngữ chỉ nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười mang những đặc điểm chung về cấu tạo. Tuy nhiên nó lại là lớp từ mà người trong nghề dùng (ở một địa phương cụ thể) để phản ánh hiện thực của nghề trong vùng nên về các thành phần, các yếu tố tham gia cấu tạo,

tính chất quan hệ cấu tạo của các yếu tố trong từ chắc chắn sẽ có những đặc điểm riêng.

### 3.1. Xét về thành phần từ vựng

Thành phần từ vựng của từ chỉ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười bao gồm các lớp từ chủ yếu sau đây:

a. *Lớp từ thứ nhất* đó là lớp từ vốn là từ ngữ nghề nghiệp nhưng hiện nay đã du nhập vào vốn từ ngữ toàn dân. Những từ ngữ này không những được những người trong nghề sử dụng mà nó còn được sử dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước. Lớp từ ngữ này gồm 231 đơn vị, chiếm 9,24% từ ngữ cá vùng Đồng Tháp Mười. Cụ thể như: *đặng, đò, chài, lưới, câu, cá chép, chạch, lươn, cá trích, cá rô, cá diếc, cá đối, cá thu, cá chim, ...*

Theo chúng tôi, sở dĩ có được một số lượng từ ngữ vừa dùng trong nghề vừa dùng trong ngôn ngữ toàn dân phong phú như vậy là do một số nguyên nhân sau:

- Ngôn ngữ luôn có tính chất động. Nó luôn dung nạp, bổ sung những đơn vị từ ngữ mới từ ngôn ngữ địa phương và từ ngữ nghề nghiệp vào ngôn ngữ chung, ngôn ngữ toàn dân, để cho bức tranh ngôn ngữ thêm sinh động, để sự định danh và diễn đạt thêm phong phú và đa dạng.

- Khi đời sống xã hội ngày càng phát triển, tất yếu nảy sinh nhu cầu trực tiếp và tất yếu phải có vốn từ tương ứng với xã hội đó. Các lớp từ hạn chế về mặt xã hội dần dần thu hẹp khoảng cách sự khác biệt với ngôn ngữ toàn dân và đến một thời điểm nhất định nào đó, nó gia nhập vào vốn từ toàn dân như một tất yếu. Chính thực tiễn tư duy, giao tiếp trong cộng đồng xã hội đã tạo tiền đề để vốn từ toàn dân trở nên ngày càng phong phú, nhiều màu sắc.

- Nghề cá là nghề có truyền thống lâu đời, các hoạt động gắn với nghề cá cũng như tên gọi các loại cá đã trở nên quen thuộc với xã hội và đặc biệt, thông qua hoạt động trao đổi mua bán thì có sự giao lưu, gặp gỡ giữa người trong nghề và người ngoài nghề. Từ đó, dẫn đến sự tương tác với nhau, làm ngôn ngữ trở nên phổ biến trong phạm vi rộng.

b. *Lớp từ thứ hai* là từ ngữ nghề nghiệp nhưng lại được dùng phổ biến và quen thuộc ở Đồng Tháp Mười. Lớp từ này có sự khác biệt về âm, nghĩa hoặc ngữ pháp. Đó là những từ như: *lừi (lười), xiết/xứt (kích), xuông, ghe (thuyền), cá lóc (cá quả), cá sặt (cá sặc) ...* Đây là lớp từ ngữ nghề nghiệp nhưng lại được dùng phổ biến trong vùng và có sự khác biệt với ngôn ngữ toàn dân nên theo chúng tôi, nó được xem là từ địa phương. Về số lượng, các từ

nghe cá thuộc lớp từ này gồm 1522 đơn vị, chiếm 60.8%.

c. *Lớp từ ngữ thứ ba* trong vốn từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười là những từ ngữ chỉ công cụ, phương tiện, hoạt động và sản phẩm nghề cá nhưng chỉ quen dùng trong những người làm nghề, và chỉ ở một phạm vi hẹp nếu xét về ranh giới địa lí (như một huyện nhất định). Chúng ta có thể vừa xem các từ ngữ này là từ ngữ nghề nghiệp (nếu xét về mặt xã hội) lại vừa xem nó là từ ngữ thổ ngữ (nếu xét về mặt địa lí). Lớp từ ngữ này có số lượng là 749 đơn vị, chiếm 29.96% trong vốn từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười. Đó là những từ như: *bung, chả, rọ, mẻ, đui, bô, đuiôi chuột, xà di, ...* Xét về phạm vi tính chất xã hội thì lớp từ ngữ này là những từ ngữ mà người không làm nghề cá thường không biết, không sử dụng. Thậm chí, có những từ mà vùng này dùng, vùng kia lại không. Hoặc có nhiều từ dùng để chỉ một loại đối tượng cụ thể nào đó, phản ánh sự phong phú trong việc phân biệt và cách gọi tên các đối tượng, không phải nơi nào cũng có. Chẳng hạn đối với loài cá bóng có đến 29 tên gọi khác nhau để gọi tên khu biệt 29 giống cá bóng khác nhau như: *cá bóng bốp, cá bóng cát, cá bóng cát trắng, cá bóng đen, cá bóng đen, cá bóng dưa, cá bóng dưa Xiêm, cá bóng gia nết, cá bóng hoa, cá bóng kèo, cá bóng kèo vảy nhỏ, cá bóng kèo vảy to, cá bóng lá tre, cá bóng lau, cá bóng mắt tre, cá bóng mọi, cá bóng mú, cá bóng mũn, cá bóng rãnh vảy nhỏ, cá bóng rãnh vảy to, cá bóng rẽ cau, cá bóng thệ, cá bóng trắng, cá bóng trâu, cá bóng trũng, cá bóng tượng, cá bóng vảy cao, cá bóng vảy thấp, cá bóng xệ*. Hay đối với loài cá khác cũng vậy. Ngoài tên gọi chung là *cá linh* còn có 10 tên gọi khác nhau về loại cá này (*cá linh cá, cá linh gió, cá linh rìa, cá linh rìa leptô, cá linh tía, cá linh tròn, cá linh bản, cá linh banh, cá linh ống, cá linh rôi*). Tương tự, có 9 tên gọi khác nhau về loài cá sắt (*cá sắt, cá sắt bản, cá sắt bướm, cá sắt điệp, cá sắt gấm, cá sắt lò tho, cá sắt mú, cá sắt rần, cá sắt Trân châu*); có 8 tên gọi khác nhau về loài cá rô (*cá rô, cá rô đầu vuông, cá rô đầu bự, cá rô mắt vàng, cá rô mẻ, cá rô đầu nhím, cá rô đồng, cá rô nuôi*), ...

Chúng tôi cho rằng nguồn gốc của lớp từ ngữ riêng (của nghề) này xuất phát từ những lí do sau đây:

Thứ nhất, quá trình phát triển nghề nghiệp xuất hiện một bộ phận những dụng cụ, phương tiện sản xuất chưa có tên gọi. Những người làm nghề thường là những cư dân có trình độ học vấn không cao nên họ mượn những cái vỏ ngôn ngữ có sẵn và gắn gữi trong vốn từ toàn dân

để thể hiện các tên gọi của sự vật. Vì vậy, cùng một vỏ ngôn ngữ lại chuyên tải hai nội dung, mà hai nội dung này lại có nét nghĩa liên quan; và nội dung của sự vật cư dân làm nghề muốn thể hiện có phạm vi sử dụng hạn chế.

Thứ hai, cư dân trong nghề đã thực sự sáng tạo ra một số lượng từ mới mà không mượn vỏ ngữ âm của từ trong vốn từ toàn dân. Đó là những từ hoàn toàn mới, và có tính võ đoán cao. Khi nghe những từ này, người ngoài nghề sẽ không thể hiểu được vì không có khái niệm tương ứng với nó. Chẳng hạn như: *bung, cào, cây dài, cà vom, ...* Những cư dân không chuyên làm nghề cá không thể nào biết được *bung* là dụng cụ bắt cá được đan bằng nan tre, hình dạng trái bầu, đặt đứng, có lỗ cho cá vào ở thành *bụng*; *cào* là từ chỉ chung các loại lưới làm bằng khung sắt, treo trước mũi lái ghe hoặc xuống dùng để bắt cá; *cây dài* là cây nhỏ và dài, lấy từ tre, sậy, trúc, ... dùng để cố định các đầu lưới hay câu, ...

Nói tóm lại, vốn từ riêng của nghề càng nhiều, càng phong phú thì khả năng đóng góp của nó vào vốn từ toàn dân của từ chỉ nghề lại càng lớn. Tuy nhiên, vốn từ riêng của nghề lớn lại chứng tỏ điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực đó chưa được phát triển, và nghề nghiệp đó cũng chưa phát triển theo hướng mở (tức là hội nhập), mà vẫn còn gò bó trong tình trạng sản xuất nhỏ hẹp, riêng lẻ, ... Xét về mặt ngôn ngữ học, việc bảo lưu một số lượng từ riêng của nghề đã thật sự đóng góp vào cho vốn từ tiếng Việt thêm phong phú, đa dạng.

### 3.2. Xét về tính chất và quan hệ giữa các yếu tố trong từ ngữ

Khi xét về tính chất và quan hệ giữa các yếu tố trong từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, đương nhiên chúng tôi quan tâm nhiều tới những từ ngữ đa tiết. Các yếu tố cấu tạo từ ngữ nghề cá ở vùng Đồng Tháp Mười bao gồm các dạng yếu tố: yếu tố hiện nay đang dùng trong ngôn ngữ toàn dân (chúng tôi quy ước là A), yếu tố chỉ dùng trong phương ngữ (chúng tôi quy ước là B). Trên cơ sở của quy ước này, chúng tôi mô hình hóa các từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười như sau:

(a)  $A + B = AB$ ; ví dụ: *cá lóc, cá heo, cá sắt, cá ét, lạp đen, lạp tom, ...*

(b)  $B + A = BA$ ; ví dụ: *hom lạp, ghe đục, ghe bầu, liri thả, liri giăng, ...*

(c)  $A + A = AA$ ; ví dụ: *kéo cào, câu cấm, câu rê, câu thả, đặng áp, đố tép, ...*

(d) B + B = BB; ví dụ: *xà di, lợp chà rào, ghe cà vom, xuồng xà no, ghe ngo, ...*

Trên cơ sở ngữ liệu thu thập được, chúng tôi thấy rằng trong thành phần cấu tạo của từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, yếu tố mang tính chất phương ngữ (yếu tố B) chiếm số lượng lớn hơn cả. Bên cạnh đó các yếu tố mang tính chất ngôn ngữ toàn dân (yếu tố A) mặc dù ít hơn nhưng cũng có vai trò quan trọng trong cấu tạo các từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười.

### 3.3. Các lớp từ ngữ cá xét về cấu tạo

Khi xem xét từ ngữ theo cấu tạo, người ta thường chia từ theo ba loại cơ bản là từ đơn, từ ghép và từ láy. Tuy nhiên, so với ngôn ngữ toàn dân, từ ngữ cá vùng Đồng Tháp Mười có những đặc điểm khác biệt. Bảng thống kê sau đây sẽ cho chúng ta thấy điều đó.

| Các loại từ | Số lượng (từ) | Tỉ lệ (%) |
|-------------|---------------|-----------|
| Từ đơn      | 452           | 18.1%     |
| Từ ghép     | 2050          | 81.9%     |
| Từ láy      | 0             | 0%        |
| Tổng số     | 2502          | 100%      |

Nhìn vào bảng thống kê và xét theo số lượng từ mà chúng tôi điều tra được và qua việc phân loại trên đây, chúng ta dễ dàng nhận thấy trong vốn từ ngữ cá ở Đồng Tháp Mười, từ láy không xuất hiện; chủ yếu là sự xuất hiện của từ đơn và từ ghép. Từ đơn chiếm số lượng tương đối ít (18.1%). Đa số từ ngữ cá ở đây là từ ghép (81.9%). Đặc biệt, trong số 2050 từ ghép thì từ ghép phân nghĩa chiếm số lượng lớn 1878 từ (91.6%). Điều này chứng tỏ từ ngữ cá ở Đồng Tháp Mười có đặc điểm định danh - ngữ nghĩa mang tính cụ thể, tính biệt loại cao.

4. Từ những miêu tả trên, chúng ta có thể khẳng định, từ ngữ cá ở Đồng Tháp Mười có số lượng lớn và đa dạng trong thành phần từ vựng của lớp từ này. Trên cơ sở đó, một bức tranh phong phú và đa dạng của nghề cá ở đây được phản ánh vào ngôn ngữ.

Trong vốn từ ngữ nghề cá ở Đồng Tháp Mười, bên cạnh các đơn vị mang tính chất phương ngữ còn có cả những từ ngữ dùng phổ biến trong vốn từ ngữ toàn dân. Đại bộ phận từ ngữ nghề cá là từ ngữ nghề nghiệp nhưng đồng thời chúng cũng là từ ngữ địa phương. Điều này là minh chứng cho thấy phương ngữ xã hội không tách rời phương ngữ địa lí. Do đó, nghiên cứu từ ngữ

nghề nghiệp phải gắn liền với nghiên cứu từ ngữ địa phương.

Từ vựng nghề cá ở Đồng Tháp Mười có những đặc điểm đáng chú ý. Về nghĩa, chúng mang tính cụ thể, cá thể hóa. Về cấu tạo, lớp từ này chủ yếu là từ ghép phân nghĩa, một phần ít còn lại là từ ghép hợp nghĩa, không có từ láy. Các yếu tố cấu tạo từ ngữ cá ở Đồng Tháp Mười, bên cạnh yếu tố phương ngữ, lớp từ này còn sử dụng các yếu tố trong ngôn ngữ toàn dân tham gia vào các kiểu quan hệ cụ thể khác nhau để tạo ra các từ ngữ cá. Trong các lớp từ vựng nghề cá ở Đồng Tháp Mười, lớp từ ngữ nghiệp chiếm số lượng chủ yếu và mang tính phương ngữ cao.

Mặt khác, qua các lớp loại từ vựng nghề cá vùng Đồng Tháp Mười, ta cũng thấy được cách định danh thể hiện trong các từ ngữ rất phong phú và đa dạng. Thường có nhiều từ khác nhau giữa các địa phương để chỉ một loại đối tượng nào đó. Điều này phản ánh cách đặt tên không giống nhau của người làm nghề cá giữa các địa phương trong vùng Đồng Tháp Mười. Đó cũng là lí do giải thích (một phần) vì sao từ ngữ cá nơi đây phong phú và đa dạng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng Canh (2009), *Câu chuyện về cách gọi tên "cá" trong phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Ngữ học toàn quốc, Hội NNHVN - UBND TP Cần Thơ, Hà Nội, tr. 704 - 709.
2. Hoàng Trọng Canh (2011), *Các lớp loại trong từ vựng nghề nông ở Nghệ Tĩnh*, Ngôn ngữ & đời sống, số 9, tr. 11- 14.
3. Đỗ Hữu Châu (1997), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG HN.
4. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
6. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục.
7. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH.
8. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH & THCN.
9. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-12-2013)